

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-PT
Ngày 16-11-2017
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Hồ Loan
Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 12/2017/HNGĐ-PT, ngày 09/10/2017 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 213/HNGĐ-ST, ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2017/QĐ-PT, ngày 23/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Triệu Thị P, sinh năm 1984 (*Có mặt*);
2. Bị đơn: Anh Trần Văn T (Tên gọi khác: Trần Văn T1), sinh năm 1980 (*Có mặt*).
3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
 - Bà Bàn Thị L, sinh năm 1976;
 - Ông Lý Văn T2, sinh năm 1967;
 - Ông Triệu Văn D2, sinh năm 1964;
 - Anh Hoàng Quốc M, sinh năm 1983;
 - Ông Trần Văn Q, sinh năm 1954;
 - Anh Lý Văn Vui, sinh năm 1978;
 - Bà Lý Thị M, sinh năm 1971;
 - Ông Lý Văn P1, sinh năm 1971;
 - Anh Trần Văn V1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Các đương sự đều trú tại Thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong phiên hoà giải chị Triệu Thị P trình bày:

Vợ chồng chị quen biết, tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, được cưới hỏi theo phong tục, đăng ký kết hôn ngày 15/02/2001 tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị làm ăn, sinh sống tại thôn N, xã A. Quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Bất cứ lý do gì anh T cũng đổ lỗi cho chị. Mâu thuẫn gia đình chị có báo cán bộ thôn đến hòa giải nhưng anh T thách thức chị viết đơn ly hôn. Nhiều lần chị nhẫn nhịn để sống vì các con. Đến năm 2016 chị mang thai lần thứ 3 thì mâu thuẫn càng nặng nề. Khi mang thai đến tháng thứ 6 thì anh T bắt chị phá thai, chị không bỏ. Anh T nói nếu giữ lại sẽ không cho chị ở nhà. Anh T nhiều lần chửi, xúc phạm chị nên chị bỏ nhà đi. Sau khi chị sinh con anh T không cho chị đưa con về nhà nên chị về nhà bố mẹ đẻ chị ở. Anh T cấm các con đến chơi thăm mẹ, thăm em và đã sống ly thân với anh Trần Văn T. Chị ở nhà mẹ đẻ từ Tết nguyên đán năm 2017 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn T có 02 con chung là cháu Trần Thị D1, sinh ngày 02/01/2002 và cháu Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 09/01/2004. Khi ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi cháu D, anh T nuôi cháu D1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung. Chị đề nghị chia các tài sản chung bao gồm:

Tài sản chung là tài sản cho vay như sau:

Bà Bàn Thị L (mợ của P) vay 08 chỉ vàng (chưa trả);

Ông Lý Văn T2 (cậu của P) vay 10.000.000đ (chưa trả);

Ông Triệu Văn D2 (bố của P) vay 12.000.000đ và 1,5 chỉ vàng (đã trả 12.000.000đ cho P);

Anh Hoàng Quốc M (em rể của P) vay 2.000.000đ và 02 chỉ vàng (chưa trả);

Ông Trần Văn Q (bố T) vay 10.000.000đ (chưa trả);

Anh Lý Văn V (bạn của anh T) vay 8.000.000đ (đã trả cho T);

Bà Lý Thị M (dì của P) vay 2.000.000đ (đã trả cho T);

Ông Lý Văn P1 (hàng xóm) vay 2.000.000đ và 1,5 chỉ vàng (đã trả cho T);

Anh Trần Văn V1 (anh trai của T) vay 2.500.000đ (chưa trả);

Số vàng cho vay chị cùng anh T và những người vay thống nhất giá là 3.200.000đ/ 1 chỉ

Ngoài ra có tiền bán cây được 32.000.000đ (bán cho ông L1, chồng bà L), anh T cầm tiền.

Chị đề nghị chia cho chị, chị được sở hữu tiền, vàng của ông D2 vay; tiền bà L, ông T2 và anh M vay. Còn anh T được sở hữu những tài sản còn lại.

Chị và anh T không vay nợ của ai.

Tại phiên tòa ngày 16/8/2017 chị Triệu Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị P trình bày rõ thêm về con thứ ba chị sinh là con chung của chị với anh T. Cháu sinh ngày 13/11/2016. Chị chưa khai sinh được cho con do anh T không đưa cho chị sổ hộ khẩu. Chị xin được nuôi cháu D và cháu thứ ba, không đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T không thừa nhận là con anh T nhưng chị không đề nghị trưng cầu giám định để xác định là con của anh T hay không.

Theo bản tự khai, lời trình bày trong các phiên hoà giải anh Trần Văn T trình bày:

Anh chị quen biết, kết hôn đúng như chị P trình bày. Quá trình chung sống anh và chị P hoà thuận, hạnh phúc. Đến năm 2015, anh cho chị P đi làm xa để có thu nhập cao, chị P đi thì một tuần lại về một lần nhưng từ đó vợ anh có quan hệ ngoại tình. Vợ anh có thai với người khác.

Ngày 20/9/2016 vợ anh đi đâu anh không biết. Anh biết ngày 13/11/2016 chị đã sinh con trai. Đây không phải là con anh. Đến ngày 11 và 12 tháng chạp năm 2016 anh gọi điện được với chị P bảo chị P về nhưng chị P nói với anh là đang ở nhà bố của cháu bé, họ khóa cửa không về được.

Đến Tết nguyên đán năm 2017 thì vợ anh đưa cháu bé về bên nhà ông bà ngoại. Anh có đến bảo chị P về nhà ở nhưng chị P không về. Anh nhất trí cho chị P cùng đưa cháu bé về để anh chị cùng nuôi với điều kiện bố cháu bé không được đón cháu bé về và chị P không được đưa cháu bé đi nhưng chị P không đồng ý.

Sau Tết nguyên đán chị P lại đưa cháu bé đi xa, khi đi đã đưa cả cháu D đi cùng khoảng 01 tuần sau thì cháu D tự đi xe khách về. Anh xác định tình cảm với chị P vẫn còn và muốn chị P về chung sống cùng anh để nuôi dạy con cái. Anh không nhất trí ly hôn.

Anh và chị P có 02 con chung như chị P trình bày. Nếu phải ly hôn anh xin nuôi cả hai cháu D1 và cháu D, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P trình bày con thứ ba chị P sinh là con chung với anh T.

Anh T xác định con thứ ba mà chị P sinh (sinh ngày 13/11/2016) không phải là con của anh với chị P. Trước đây chị P không khai sinh được cho cháu do anh không cho chị P mang sổ hộ khẩu của gia đình đi đăng ký khai sinh. Đến nay chị P khai tại phiên tòa là con anh nhưng anh không đề nghị trưng cầu giám định xem có phải là con anh hay không.

Về tài sản chung như chị P trình bày là đúng nhưng anh chỉ nhất trí chia cho chị P phần tài sản do ông D2 vay, còn các phần khác phải chia cho anh vì anh còn để nuôi con. Anh nhất trí trị giá vàng là 3.200.000đ/1 chỉ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/8/2017:

Chị Triệu Thị P và anh Trần Văn T có đơn đề nghị miễn tiền án phí và có giấy xác nhận là hộ cận nghèo, dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị P nộp cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của cháu Triệu Việt T2, sinh ngày 13/11/2016. Về con chung chị nhất trí để

anh T nuôi hai cháu là cháu D1 và cháu D. Còn chị trực tiếp nuôi cháu T2. Chị và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con; chị đề nghị chia tài sản như đã trình bày.

Anh T vẫn giữ nguyên quan điểm: Không nhất trí ly hôn, xác định cháu T2 không phải con anh nhưng anh không đề nghị giám định, anh nhận nuôi cả cháu D1 và cháu D, không đề nghị chị P cấp dưỡng; về tài sản chung anh chỉ nhất trí chia cho chị P số tiền cho ông D2 vay.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Bàn Thị L trình bày: Vợ chồng bà có vay của vợ chồng chị P, anh T 08 chỉ vàng, vay từ trước năm 2015. Đến nay chưa trả. Bà sẽ trả cho chị P, anh T nhưng do chị P, anh T tranh chấp về việc nhận khoản tiền này. Tòa án phán quyết bà phải trả cho ai thì bà sẽ trả cho người đó. Bà cùng anh T và chị P thống nhất trị giá vàng là 3.200.000đ/ 1 chỉ.

Ông Lý Văn T2 trình bày: Ông có vay của vợ chồng chị P, anh T 10.000.000đ từ năm 2014. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến nay chưa trả. Ông sẽ trả cho chị P, anh T nhưng do chị P, anh T tranh chấp về việc nhận khoản tiền này. Tòa án phán quyết ông phải trả cho ai thì ông sẽ trả cho người đó.

Ông Triệu Văn D2 trình bày: Ông có vay của vợ chồng chị P, anh T 12.000.000đ và 1,5 chỉ vàng từ trước năm 2015. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến nay ông đã trả 12.000.000đ cho chị P, ông còn nợ 1,5 chỉ vàng. Ông sẽ trả cho chị P, anh T nhưng do chị P, anh T tranh chấp về việc nhận vàng. Tòa án phán quyết ông phải trả cho ai thì ông sẽ trả cho người đó. Ông cùng anh T và chị P thống nhất trị giá vàng là 3.200.000đ/ 1 chỉ.

Anh Hoàng Quốc M trình bày: Anh có vay của chị P, anh T 2.000.000đ và 02 chỉ vàng từ trước năm 2015. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến nay chưa trả. Anh sẽ trả cho chị P, anh T nhưng do chị P, anh T tranh chấp về việc nhận tiền, vàng. Tòa án phán quyết anh phải trả cho ai thì anh sẽ trả cho người đó. Anh cùng anh T và chị P thống nhất trị giá vàng là 3.200.000đ/ 1 chỉ.

Ông Trần Văn Q trình bày: Ông có vay của vợ chồng chị P, anh T 10.000.000đ từ trước năm 2015. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến nay chưa trả. Ông sẽ trả cho chị P, anh T nhưng do chị P, anh T tranh chấp về việc nhận khoản tiền này. Tòa án phán quyết ông phải trả cho ai thì ông sẽ trả cho người đó.

Anh Lý Văn V trình bày: Anh có vay của chị P, anh T 8.000.000đ từ năm 2015. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến cuối năm 2016 anh đã trả cho anh T. Đến nay anh không còn nợ.

Bà Lý Thị M trình bày: Bà có vay của chị P, anh T 2.000.000đ từ năm 2015. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến đầu năm 2017 bà đã trả cho anh T. Đến nay bà không còn nợ.

Ông Lý Văn P1 trình bày: Ông có vay của vợ chồng chị P, anh T 2.000.000đ và 1,5 chỉ vàng. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến đầu

năm 2017 ông đã trả cho anh T. Đến nay ông không còn nợ. Ông cùng anh T và chị P thống nhất trị giá vàng là 3.200.000đ/ 1 chỉ.

Anh Trần Văn V1 trình bày: Anh có vay của chị P, anh T 2.500.000đ từ năm 2014. Vay không làm giấy tờ, không có thời hạn, không có lãi. Đến nay chưa trả. Anh sẽ trả cho chị P, anh T nhưng do chị P, anh T tranh chấp về việc nhận tiền. Tòa án phán quyết anh phải trả cho ai thì anh sẽ trả cho người đó.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 213/HNGĐ-ST, ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, Quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Các Điều 56, 59, 81, 82, 83 và Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị P xin ly hôn anh Trần Văn T.

Tuyên xử:

1. Cho chị Triệu Thị P ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu Triệu Việt T2, sinh ngày 13/11/2016 cho chị Triệu Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Giao cháu Trần Thị D1, sinh ngày 02/01/2002 và cháu Trần Thị Ngọc D, sinh ngày 09/01/2004 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị P, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Triệu Thị P được sở hữu tài sản do ông Triệu Văn D2, bà Bàn Thị L, ông Lý Văn T2 và anh Hoàng Quốc M vay, trả. Ông D2 đã trả 12.000.000đ.

Ông Triệu Văn D2 có trách nhiệm trả cho chị P 4.800.000đ (*Bốn triệu tám trăm nghìn đồng*).

Bà Bàn Thị L có trách nhiệm trả cho chị P 25.600.000đ (*Hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Ông Lý Văn T2 có trách nhiệm trả cho chị P 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Anh Hoàng Quốc M có trách nhiệm trả cho chị P 8.400.000đ (*Tám triệu bốn trăm nghìn đồng*).

3.2. Chia cho anh Trần Văn T được sở hữu tài sản do ông Trần Văn Q, anh Lý Văn V, bà Lý Thị M, ông Lý Văn P1, anh Trần Văn V vay, trả; tiền bán cây cho ông Lý Văn L1. Anh Lý Văn V đã trả 8.000.000đ, bà M đã trả 2.000.000đ, ông P1 đã trả 6.800.000đ và ông L1 đã trả tiền cây 32.000.000đ.

Ông Trần Văn Q có trách nhiệm trả cho anh T 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Anh Trần Văn V1 có trách nhiệm trả cho anh T 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho chị Triệu Thị P và anh Trần Văn T. Trả lại cho chị Triệu Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.570.000 (Một triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003509 ngày 31/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về số tiền lãi nếu chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/8/2017 anh Trần Văn T có đơn kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 213/HNGĐ-ST, ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang với nội dung: Anh T không nhất trí ly hôn, không nhất trí chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Trần Văn T giữ nguyên nội D1 kháng cáo: Không nhất trí chia đôi tài sản cho chị P và đề nghị được đoàn tụ vợ chồng, trường hợp phải chia thì anh nhất trí chia cho chị P được sử dụng số tiền 12.000.000đ + 1,5 chỉ vàng ông D2 nợ và 3,5 chỉ vàng chị P đang quản lý. Số tài sản còn lại anh sử dụng để nuôi cháu D1, D ăn học.

Chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa sơ thẩm chị chỉ đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T và chia tài sản chung là tiền, vàng của vợ chồng, còn lại tài sản là đất đai, nhà cửa chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của anh Trần Văn T hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh T, chị P đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin đoàn tụ của anh Trần Văn T.

Đối với kháng cáo không nhất trí về chia tài sản của anh T: Quá trình giải quyết cấp sơ thẩm xác định khối tài sản chung của vợ chồng anh T được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, có công sức đóng góp của cả hai vợ chồng nên đã phân chia mỗi người sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản là phù hợp, có căn cứ nên giữ nguyên. Anh T không nhất trí chia tài sản và đề nghị được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn chị P là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số: 213/HNGĐ-ST, ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị P, anh Trần Văn T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P1 Thịnh, huyện S (15/02/2001) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc P1c đến năm 2015 chị P, anh T phát sinh mâu thuẫn. Anh T cho rằng chị P đã có quan hệ ngoài hôn nhân và có con với người khác nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2016 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân mặc dù chị P và anh T đã được hai bên gia đình, chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành; mâu thuẫn vợ chồng anh T, chị P đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai không thể tiếp tục chung sống để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc tiến bộ, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và xử cho chị Triệu Thị P được ly hôn với anh Trần Văn T là có căn cứ, vì vậy không có căn để chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của anh Trần Văn T.

Về con chung: Anh T không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Triệu Thị P và anh Trần Văn T đều thừa nhận cả hai không vay nợ ai, và cho những người sau đây vay nợ. (Trị giá vàng đã được quy đổi thành tiền là 3.200.000đ/chỉ).

Tổng giá trị tài sản chung chị P, anh T đề nghị chia như sau:

Bà Bàn Thị L vay 08 chỉ vàng, trị giá: 25.600.000đ (Chưa trả); ông Lý Văn T2 vay: 10.000.000đ (Chưa trả); ông Triệu Văn D2 vay 12.000.000đ và 1,5 chỉ vàng trị giá 16.800.000đ (P đã lấy 12.000.000đ); anh Hoàng Quốc M vay 2.000.000đ và 02 chỉ vàng tổng trị giá 8.400.000đ (Chưa trả); ông Trần Văn Q vay: 10.000.000đ (Chưa trả); anh Lý Văn V1 vay: 8.000.000đ (T lấy); bà Lý Thị M vay: 2.000.000đ (T lấy); ông Lý Văn P1 (hàng xóm) vay 2.000.000đ và 1,5 chỉ vàng: 6.800.000đ (T lấy); anh Trần Văn V vay: 2.500.000đ (Chưa trả); tiền bán cây: 32.000.000đ (T giữ);

Tổng trị giá tài sản là 122.100.000đ. Trong đó, chị P đã lấy 12.000.000đ; anh T đã lấy 8.000.000đ + 2.000.000đ + 6.800.000đ + 32.000.000đ = 48.800.000đ (Bốn mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Chị P đề nghị được hưởng tiền, vàng do ông D2, bà L, ông T2 và anh M vay. Tổng giá trị tài sản chị P đề nghị được hưởng là: 16.800.000đ + 25.600.000đ + 10.000.000đ + 8.400.000đ = 60.800.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

Giá trị tài sản chung anh T được hưởng theo chị P đề nghị chia là: 10.000.000đ + 8.000.000đ + 2.000.000đ + 6.800.000đ + 2.500.000đ + 32.000.000đ = 61.300.000đ (Sáu mươi một triệu ba trăm nghìn đồng).

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Số tài sản là tiền, vàng như chị P yêu cầu chia và được anh T thừa nhận đó là khối tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị P là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị trong khối tài sản chung như vậy là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó

không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T về việc đề nghị được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn.

Từ những phân tích nêu trên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T; cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 213/HNGĐ-ST, ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: Anh T là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gia đình thuộc hộ cận nghèo. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí phúc thẩm cho anh Trần Văn T.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T về yêu cầu không nhất trí ly hôn và chia tài sản.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 213/HNGĐ-ST, ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện S về phần quan hệ hôn nhân và về phần chia tài sản chung như sau:

Tuyên xử:

1. Cho chị Triệu Thị P ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về tài sản chung:

2.1. Chia cho chị Triệu Thị P được sở hữu tài sản do ông Triệu Văn D2, bà Bàn Thị L, ông Lý Văn T2 và anh Hoàng Quốc M vay, trả. Ông D2 đã trả 12.000.000đ.

Ông Triệu Văn D2 có trách nhiệm trả cho chị P 4.800.000đ (*Bốn triệu tám trăm nghìn đồng*).

Bà Bàn Thị L có trách nhiệm trả cho chị P 25.600.000đ (*Hai mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Ông Lý Văn T2 có trách nhiệm trả cho chị P 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Anh Hoàng Quốc M có trách nhiệm trả cho chị P 8.400.000đ (*Tám triệu bốn trăm nghìn đồng*).

2.2. Chia cho anh Trần Văn T được sở hữu tài sản do ông Trần Văn Q, anh Lý Văn V1, bà Lý Thị M, ông Lý Văn P1, anh Trần Văn V vay, trả; tiền bán cây cho ông Lý Văn L1. Anh Lý Văn V1 đã trả 8.000.000đ, bà M đã trả 2.000.000đ, ông P1 đã trả 6.800.000đ và ông L1 đã trả tiền cây 32.000.000đ.

Ông Trần Văn Q có trách nhiệm trả cho anh T 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Anh Trần Văn V có trách nhiệm trả cho anh T 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn T được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (16/11/2017).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1C THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thanh Sơn